

Số: /QĐ-BNN-PCTT

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi

**Dự án: Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và
khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3328/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chủ trương đầu tư dự án “Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp”;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 3688/QĐ-BNN-KH ngày 29/9/2022 và số 5030/QĐ-BNN-KH ngày 26/12/2022 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp”;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Tháp tại Tờ trình số 4348/TTr-SNN ngày 01/12/2022, trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp”;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai tại Báo cáo thẩm định số 124/BC-PCTT-KSAT ngày 16/12/2022 và theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp”, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

a) Mục tiêu: Khắc phục tình trạng sạt lở, bảo vệ dân cư, ổn định đời sống của hơn 1.550 hộ dân, bảo vệ cơ sở hạ tầng thiết yếu khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh; góp phần đảm bảo an ninh - quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội; chỉnh trang, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư.

b) Quy mô đầu tư xây dựng:

Xây dựng 02 tuyến kè bảo vệ bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh với tổng chiều dài 4.140m, cụ thể:

- Tuyến kè bảo vệ bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự, tổng chiều dài 2.740m, tương ứng với cọc khảo sát từ K1+287 (thuộc bờ tả sông Tiền, cách kênh Trà Đư khoảng 1,2km về phía hạ lưu) đến cọc khảo sát K3+995 (ngược về thượng lưu phía bờ hữu sông Sở Thượng).

- Tuyến kè bảo vệ bờ sông Tiền khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tổng chiều dài tuyến kè 1.400m, tương ứng với cọc khảo sát từ K0+175 (khu vực chợ Long Hội) đến cọc khảo sát K1+575 (mũi Huyền Vũ).

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Viện Kỹ thuật biển – Trung tâm Ứng phó Thiên tai và Biến đổi khí hậu.

6. Địa điểm xây dựng: thành phố Hồng Ngự và thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

7. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: dự án nhóm B, công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp III đối với tuyến kè bảo vệ bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và cấp IV đối với tuyến kè bảo vệ bờ sông Tiền khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn được áp dụng:

- Số bước thiết kế: thiết kế 02 bước.

- Danh mục tiêu chuẩn được áp dụng (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

9. Phương án xây dựng:

Xây dựng 02 tuyến kè bảo vệ bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh với tổng chiều dài 4.140m. Vị trí tuyến kè bám sát đường bờ hiện trạng, chỉ điều chỉnh cục bộ đảm bảo cong tròn và xuôi thuận với dòng chảy, cụ thể:

a) Tuyến kè bảo vệ bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự

* Tổng chiều dài 2.740m (tương ứng với cọc khảo sát từ K1+287 đến K3+995) thuộc bờ tả sông Tiền và bờ hữu sông Sở Thượng, gồm 05 đoạn:

- Đoạn 1: chiều dài 1.933 m, tương ứng với cọc khảo sát từ K1+287 (cách kênh Trà Đư khoảng 1.200m về phía hạ lưu) đến K3+200 (tiếp giáp với điểm đầu chùa Quan Âm) thuộc bờ tả sông Tiền.

- Đoạn 2: chiều dài 41m (phạm vi chùa Quan Âm), tương ứng với cọc khảo sát từ K3+200 đến cọc khảo sát K3+240 thuộc bờ tả sông Tiền.

- Đoạn 3: chiều dài 589m, tương ứng cọc khảo sát từ K3+240 (tiếp giáp với điểm cuối chùa Quan Âm, thuộc bờ tả sông Tiền) đến K3+818 (thuộc bờ hữu sông Sở Thượng).

- Đoạn 4: chiều dài 80m tương ứng cọc khảo sát từ K3+818 đến K3+898 thuộc bờ hữu sông Sở Thượng (đoạn bờ sông sạt lở, lấn sát tuyến đường tuần tra Biên phòng).

- Đoạn 5: chiều dài 97m, tương ứng cọc khảo sát từ K3+898 đến K3+995 thuộc bờ hữu sông Sở Thượng.

* Về kết cấu

- Đối với đoạn 1: phần trên cạn (từ cơ kè trở lên) kết cấu dạng mái nghiêng; phần dưới nước (từ cơ kè trở xuống) kết cấu dạng lửng thể bao cát tạo mái bằng vải địa kỹ thuật, phía ngoài bảo vệ bằng thảm rọ thép lõi đá hộc và vải địa kỹ thuật, cụ thể:

+ Đỉnh kè: ở cao trình +4,50 m, kết cấu bằng dầm BTCT M300; nền dầm được gia cố bằng 02 hàng cọc BTCT, kích thước (0,1x0,1x4,0)m; phía trên dầm đỉnh kè bố trí lan can bảo vệ; phía trong dầm đỉnh kè là đường quản lý kết hợp vỉa hè rộng 3,5m, kết cấu bằng BT M200 dày 20cm, phía dưới là lớp nilon, đá dăm cấp phối và đất đắp đầm nén chặt $K=0,9$.

+ Mái kè: hệ số mái $m=2,5$, kết cấu bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M300 dày 16cm, phía dưới lớp cấu kiện là đá dăm lót và vải địa kỹ thuật được bảo vệ trong khung BTCT. Phía dưới dầm BTCT ở chân mái kè được gia cố bằng cừ tràm dài 4,5m, mật độ 25 cọc/m².

+ Cơ kè: ở cao trình +0,7m; chiều rộng $\geq 8,0$ m, mặt cơ gia cố bằng thảm thép lõi đá hộc dày 0,3m, phía dưới là lớp vải địa kỹ thuật.

+ Chân kè: đối với khu vực có hệ số $m \geq 3,0$, bảo vệ bằng thảm thép lõi đá hộc dày 0,3m đến khu vực lòng sông ổn định, phía dưới là vải địa kỹ thuật; đối với khu vực có $m < 3,0$, kết cấu dạng thả lửng thể bao cát bằng vải địa kỹ thuật tạo mái $m=3,0$, phía ngoài bảo vệ bằng thảm thép lõi đá hộc dày 0,3m và vải địa kỹ thuật.

- Đối với đoạn 2: phần trên cạn (từ cơ kè trở lên) kết cấu dạng tường cừ bê tông dự ứng lực (tường cừ) kết hợp với mái nghiêng; phần dưới nước (từ cơ kè trở xuống) kết cấu dạng thả lửng thể bao cát bằng vải địa kỹ thuật, phía ngoài bảo vệ bằng thảm rọ thép lõi đá hộc và vải địa kỹ thuật, cụ thể:

+ Tường cừ: bằng các cọc cừ BTCT dự ứng lực SW940 hoặc tương đương, dài 27m, liên kết các cọc cừ bằng dầm mũ BTCT M300, cao trình đỉnh dầm mũ +5,5m; phía trên dầm mũ bố trí lan can bảo vệ; phía trong dầm mũ là đường quản lý kết hợp vỉa hè, kết cấu tương tự như đoạn 1, riêng phần nền đường được đắp bằng cát $K=0,95$.

+ Mái kè: từ cao trình +3,05m ÷ +0,7m; hệ số mái $m=2,5$, kết cấu bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M300 dày 16cm, phía dưới là lớp đá dăm lót và vải địa kỹ thuật được bảo vệ trong khung BTCT. Phía dưới dầm BTCT ở chân mái kè được gia cố bằng cừ tràm dài 4,5m, mật độ 25 cọc/m².

+ Cơ kè và chân kè: kết cấu tương tự như đoạn 1.

- Đối với đoạn 3 và 5: phần trên cạn (từ cơ kè trở lên) kết cấu dạng tường đứng BTCT kết hợp với mái nghiêng; phần dưới nước (từ cơ kè trở xuống) kết cấu dạng thả lửng thể bao cát tạo mái bằng vải địa kỹ thuật, phía ngoài bảo vệ bằng thảm rọ thép lõi đá hộc và vải địa kỹ thuật, cụ thể:

+ Tường đứng: dạng sườn chắn bằng BTCT M300; chiều cao thân tường 2,25m, cao trình đỉnh +5,5m, chiều rộng đỉnh 0,3m; kích thước bản đáy $B \times H = (2,8 \times 0,4)m$; dọc theo chiều dài tường cứ 11,8m bố trí 01 khe co giãn (11,8m/01 đơn nguyên), mỗi đơn nguyên bố trí 04 sườn chắn dày 0,25m và hệ thống thoát nước lưng tường; nền tường được gia cố bằng cọc BTCT, mật độ 10 cọc/đơn nguyên, chiều dài cọc từ 29 ÷ 37m tùy theo điều kiện địa chất công trình. Phía trên đỉnh tường bố trí lan can bảo vệ; phía trong đỉnh tường là đường quản lý kết hợp vỉa hè tương tự như đoạn 2.

+ Mái kè: từ cao trình +3,25m ÷ +0,7m; hệ số mái $m=2,0$, kết cấu bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M300 dày 16cm, phía dưới là lớp đá dăm lót và vải địa kỹ thuật được bảo vệ trong khung BTCT. Phía dưới dầm BTCT ở chân mái kè được gia cố bằng cừ tràm dài 4,5m, mật độ 25 cọc/m².

+ Cơ kè: ở cao trình +0,7m; chiều rộng $\geq 2,5m$ tùy theo địa hình và diễn biến sạt lở bờ sông, mặt cơ gia cố bằng thảm thép lõi đá hộc dày 0,3m, phía dưới là vải địa kỹ thuật. Riêng đối với đoạn từ cọc khảo sát K3+240 đến K3+377, dài khoảng 150m, mái lòng sông (chân kè) gia cố bằng thảm thép lõi đá hộc dày 0,3m đến khu vực lòng sông ổn định, phía dưới là vải địa kỹ thuật.

- Đối với đoạn 4: phần trên cạn (từ cơ kè trở lên) kết cấu dạng tường cừ BTCT dự ứng lực (tường cừ) kết hợp với mái nghiêng; phần dưới nước (từ cơ kè trở xuống) kết cấu dạng lăng thể bao cát tạo mái bằng vải địa kỹ thuật, phía ngoài bảo vệ bằng thảm rọ thép lõi đá hộc và vải địa kỹ thuật, cụ thể:

+ Tường cừ: bằng các cọc cừ BTCT dự ứng lực SW940 hoặc tương đương, dài 27m, liên kết các cọc cừ bằng dầm mũ BTCT M300, cao trình đỉnh dầm mũ +5,5m; dầm mũ được neo với các cọc BTCT bằng hệ khung, dầm BTCT; phía trên dầm mũ bố trí hệ thống lan can; phía trong dầm mũ là đường quản lý kết hợp vỉa hè kết cấu tương tự như đoạn 2.

+ Mái kè, cơ kè: kết cấu tương tự như đoạn 3 và đoạn 5.

+ Chân kè: kết cấu dạng lăng thể bao cát bằng vải địa kỹ thuật tạo mái $m=2,5$, phía ngoài bảo vệ bằng thảm thép lõi đá hộc dày 0,3m và vải địa kỹ thuật.

* Công trình phụ trợ

- Tại K2+608 bố trí 01 cống thoát nước bằng BTCT M300; nền cống được gia cố bằng cọc BTCT M300.

- Trên tuyến kè bố trí 01 bến hàng hóa rộng 58m, các bậc lên xuống phục vụ dân sinh và hệ thống thoát nước mặt.

b) Tuyến kè bảo vệ bờ sông Tiền khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh

* Chiều dài tuyến kè 1.400m, tương ứng với cọc khảo sát từ K0+175 (khu vực chợ Long Hoi) đến cọc khảo sát K1+575 (mũi Huyện Vũ).

* Về kết cấu

Phần trên cạn (từ cơ kè trở lên) kết cấu dạng mái nghiêng; phần dưới nước (từ cơ kè trở xuống) kết cấu dạng lăng thể bao cát bằng vải địa kỹ thuật, phía ngoài bảo vệ bằng thảm rọ thép lõi đá hộc và vải địa kỹ thuật, cụ thể:

- Đỉnh kè: ở cao trình +3,30m, kết cấu bằng dầm BTCT M300; nền dầm được gia cố bằng 02 hàng cọc BTCT, kích thước (0,1x0,1x4,0)m; phía trên dầm đỉnh kè bố trí lan can bảo vệ; phía trong dầm đỉnh kè là đường quản lý kết hợp vỉa hè rộng 3,5m, kết cấu bằng BT M200 dày 20cm, phía dưới là lớp nilon và lớp cấp phối đá dăm, nền đường đắp đất đầm nén chặt $K=0,9$.

- Mái kè: hệ số mái $m=2,5$, gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M300, dày 16cm, phía dưới lớp cấu kiện là đá dăm lót và vải địa kỹ thuật được bảo vệ trong khung BTCT. Phía dưới dầm BTCT ở chân mái kè được gia cố bằng cừ tràm dài 3,0m, mật độ 16 cọc/m²;

- Cơ kè: ở cao trình +0,00m; chiều rộng cơ kè $\geq 5,0$ m, mặt cơ gia cố bằng thảm thép lõi đá hộc dày 0,3m, phía dưới là lớp vải địa kỹ thuật.

- Chân kè: đối với khu vực có hệ số mái $\geq 2,5$ bảo vệ bằng thảm thép lõi đá hộc dày 0,3m đến khu vực lòng sông ổn định, phía dưới là lớp vải địa kỹ thuật; đối với khu vực có hệ số mái $< 2,5$, kết cấu dạng lăng thể bao cát bằng vải địa kỹ

thuật tạo mái $m=2,5$; phía ngoài bảo vệ bằng thảm thép lõi đá học dày 0,3m và vải địa kỹ thuật.

* Công trình phụ trợ

Trên tuyến bố trí các bậc lên xuống phục vụ dân sinh và hệ thống thoát nước mặt qua mái kè.

10. Tổng mức đầu tư: 1.121.300.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Một nghìn, một trăm hai mươi một tỷ, ba trăm triệu đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư:	221.300.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	711.385.614.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	8.780.439.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	29.083.629.000	đồng
- Chi phí khác:	20.117.204.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	130.633.114.000	đồng

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn NSNN do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý: 900.000.000.000 đồng (Chín trăm tỷ đồng).

- Vốn do tỉnh Đồng Tháp quản lý: 221.300.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi một tỷ, ba trăm triệu đồng) để đền bù, di dân tái định cư và giải phóng mặt bằng (theo cam kết của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại văn bản số 362/UBND-ĐTĐD ngày 21/9/2022).

12. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

13. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: từ năm 2023 đến năm 2025.

14. Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư:

Phạm vi giải phóng mặt bằng xây dựng công trình, đường thi công, khu phụ trợ, tổng cộng khoảng 6,44 ha. Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư với một số nội dung chính như sau:

- Diện tích từng loại đất dự kiến thu hồi: đất nông nghiệp 5,04ha; đất phi nông nghiệp 0,12ha; đất ở đô thị 1,28ha.

- Dự kiến số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trong khu vực thu hồi đất: Số hộ dân bị ảnh hưởng, di dời 296 hộ.

- Dự kiến số bè cá phải di dời: 110 bè.

- Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 221,3 tỷ đồng.

- Dự kiến tiến độ và kế hoạch bàn giao mặt bằng cho dự án: bàn giao mặt bằng cho dự án phù hợp với tiến độ thi công.

- Các hạng mục công việc phục vụ tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 74/2015/TT-BTC và các công việc tư vấn, hạng mục khác có liên quan: kiểm toán, thẩm tra quyết toán,...

15. Một số vấn đề cần lưu ý trong giai đoạn tiếp theo để đáp ứng yêu cầu kinh tế, kỹ thuật và phù hợp với thực tế:

- Kiểm tra tài liệu và khảo sát bổ sung địa chất, địa hình các tuyến kè theo đúng các quy định hiện hành làm cơ sở để phục vụ tính toán thiết kế các thông số kỹ thuật công trình bảo đảm an toàn công trình, tiết kiệm trong đầu tư.

- Nghiên cứu, tính toán, xác định cụ thể loại cọc, mật độ, chiều dài cọc gia cố nền dầm hoặc nền tường đứng đỉnh kè và nền dầm chân mái kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật chuyên ngành; cấu kiện bê tông lát mái, đá dăm lót, vật liệu làm bao chứa cát tạo mái (bao vải địa kỹ thuật, bao nilon,...) đảm bảo ổn định công trình, hiệu quả về kinh tế.

- Lựa chọn các phần mềm hỗ trợ trong tính toán phù hợp với điều kiện áp dụng. Tính toán xác định các thông số thiết kế, nhất là tường cừ dự ứng lực, tường đứng, hệ thống thoát nước, bến hàng hóa đáp ứng yêu cầu sử dụng trước mắt và lâu dài; kiểm tra tính toán đảm bảo ổn định, chuyển vị, lún (khối đắp phía sau lưng kè) đối với các hạng mục và tổng thể công trình.

- Rà soát, tính toán cụ thể khối lượng thiết kế bản vẽ thi công; tính hợp lý, hợp pháp trong việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá liên quan đến giá trị đầu tư xây dựng công trình.

- Hướng dẫn cụ thể biện pháp, trình tự thi công các hạng mục công trình bảo đảm ổn định tuyến kè, thuận lợi trong thi công, tiết kiệm trong đầu tư. Chỉ tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình khi công tác đền bù, giải phóng mặt bằng được thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ của Dự án.

- Trách nhiệm của Chủ đầu tư trong quản lý chi phí, đấu thầu:

+ Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho toàn bộ các hạng mục công việc của dự án theo quy định tại Điều 33 Luật đấu thầu, trừ các hạng mục công việc theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Luật đấu thầu.

+ Trường hợp điều chỉnh Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt (bao gồm cả trường hợp phần điều chỉnh tăng bằng phần điều chỉnh giảm), báo cáo Bộ xem xét, quyết định trước khi triển khai theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định nêu trên.

+ Lập, phê duyệt, cập nhật tổng dự toán của dự án và phê duyệt dự toán các hạng mục chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều 11, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP làm cơ sở quản lý chi phí của dự án theo quy định. Đối với

các hạng mục chi phí được tạm tính tại tổng mức đầu tư, Chủ đầu tư báo cáo Bộ có ý kiến về dự toán trước khi phê duyệt.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức lập Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 31 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp: chịu trách nhiệm bố trí kinh phí và tổ chức thực hiện công tác đền bù, di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng theo đúng cam kết tại văn bản số 362/UBND-ĐTXD ngày 21/9/2022; chỉ đạo các ban ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan trong Tỉnh phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, an toàn phòng, chống thiên tai.

- Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình NN&PTNT tỉnh Đồng Tháp): chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

- Tổng cục Phòng, chống thiên tai là cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư và cơ quan chuyên môn về xây dựng: thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình, hướng dẫn Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các bộ: KH&ĐT, TC;
- UBND tỉnh Đồng Tháp;
- Kho bạc NN tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: VT, PCTT (VT, KSAT).12b

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU
Áp dụng trong thiết kế Dự án: Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-PCTT ngày / /2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã hiệu	Tên tiêu chuẩn
1	Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế	
-	QCVN 04- 05:2012/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế.
-	TCVN 12845:2020	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
-	TCVN 8419:2010	Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ.
-	TCVN 9902:2016	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê sông.
-	TCVN 8421:2010	Tải trọng và lực tác dụng lên công trình thủy lợi do sóng và tàu.
-	TCVN 8422:2010	Công trình thủy lợi - Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công.
-	TCVN 9152:2012	Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi
-	TCVN 9844:2013	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu.
-	TCVN 5574:2018	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép
-	TCVN 10304:2014	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế.
-	TCVN 4253:2012	Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế
-	TCVN 12250:2018	Cảng thủy nội địa – Công trình bến – yêu cầu thiết kế
-	TCVN 2737:2020	Tải trọng và tác động – Tiêu chuẩn thiết kế
-	TCVN 12041:2017	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực
2	Tiêu chuẩn khảo sát địa hình, địa chất	
-	TCVN 8478:2018	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập Dự án và thiết kế

TT	Mã hiệu	Tên tiêu chuẩn
-	TCVN 8481:2010	Công trình đê điều - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình và các Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành có liên quan khác
-	TCVN 9398:2012	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình – Yêu cầu chung
-	TCVN 8477:2018	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế
-	TCVN 8217:2009	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phân loại

Phụ lục II
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**DỰ ÁN: XỬ LÝ SẠT LỎ BỜ SÔNG TIỀN KHU VỰC AN LẠC, THÀNH PHỐ HỒNG
NGỰ VÀ KHU VỰC TỊNH THỚI, THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-PCTT ngày / /2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính : đồng

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí sau thuế
1	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	221.300.000.000
1.1	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng kè An Lạc (chỉ bao gồm đền bù phần kè)	196.540.000.000
1.2	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng kè Tịnh Thới	24.760.000.000
2	Chi phí xây dựng	711.385.614.000
2.1	Kè An Lạc	609.289.114.712
2.2	Kè Tịnh Thới	102.096.498.860
3	Chi phí quản lý dự án	8.780.439.000
3.1	Chi phí tư vấn quản lý dự án	8.780.438.614
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	29.083.629.000
4.1	Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát, thiết kế và dự toán phục vụ lập BCNCKT	222.803.000
4.2	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước NCKT	3.445.346.000
	<i>Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước NCKT - Kè An Lạc</i>	<i>2.438.590.000</i>
	<i>Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước NCKT - Kè Tịnh Thới</i>	<i>1.006.756.000</i>
4.3	Chi phí giám sát khảo sát giai đoạn Lập báo cáo NCKT	173.467.000
4.4	Chi phí lập báo cáo NCKT	1.323.739.000
	<i>Chi phí lập báo cáo NCKT - Kè An Lạc</i>	<i>983.538.000</i>
	<i>Chi phí lập báo cáo NCKT - Kè Tịnh Thới</i>	<i>340.201.000</i>
4.5	Chi phí thẩm tra Báo cáo NCKT	269.103.000
4.6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước TKBVTC	169.448.490
4.7	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước TKBVTC	5.648.283.000
	<i>Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước TKBVTC - Kè An Lạc</i>	<i>4.148.283.000</i>
	<i>Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước TKBVTC - Kè Tịnh Thới</i>	<i>1.500.000.000</i>
4.8	Chi phí giám sát khảo sát bước TKBVTC	199.299.666
4.9	Chi phí thiết kế BVTC	10.332.876.037

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí sau thuế
	<i>Chi phí thiết kế BVTC - Kè An Lạc</i>	8.849.924.391
	<i>Chi phí thiết kế BVTC - Kè Tịnh Thới</i>	1.482.951.646
4.10	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	371.343.290
4.11	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	350.001.722
4.12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	6.092.306.395
	<i>Chi phí thiết kế BVTC - Kè An Lạc</i>	5.217.951.978
	<i>Chi phí thiết kế BVTC - Kè Tịnh Thới</i>	874.354.416
4.13	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu tư vấn khảo sát địa hình, địa chất và lập BCNCKT	27.746.000
4.14	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu khảo sát xây dựng và lập TKBVTC - dự toán	56.525.360
4.15	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thẩm tra TKBVTC - dự toán	5.886.175
4.16	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu Xây dựng công trình	295.936.415
4.17	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu Giám sát xây dựng công trình	30.004.609
4.18	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu Đảm bảo an toàn giao thông thủy	18.544.299
4.19	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu rà phá bom mìn, vật liệu nổ	6.717.160
4.20	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu bảo hiểm công trình	34.181.723
4.21	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu kiểm toán	10.070.278
5	Chi phí khác	20.117.204.000
5.1	Chi phí đảm bảo giao thông thủy	5.136.925.000
	<i>Chi phí đảm bảo giao thông thủy - Kè An Lạc</i>	3.636.925.000
	<i>Chi phí đảm bảo giao thông thủy - Kè Tịnh Thới</i>	1.500.000.000
5.2	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ	4.046.482.000
5.3	Chi phí bảo hiểm xây dựng	7.327.271.820
	<i>Chi phí bảo hiểm xây dựng - Kè An Lạc</i>	6.275.677.882
	<i>Chi phí bảo hiểm xây dựng - Kè Tịnh Thới</i>	1.051.593.938
5.4	Lệ phí thẩm định BCNCKT	40.365.450
5.5	Lệ phí thẩm định thiết kế BVTC	73.272.718
5.6	Lệ phí thẩm định dự toán công trình	69.004.405
5.7	Chi phí kiểm toán	1.260.360.184
	<i>Chi phí kiểm toán phân giải phóng mặt bằng</i>	158.472.930

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí sau thuế
	<i>Chi phí kiểm toán phần còn lại</i>	1.101.887.254
5.8	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	799.055.332
	<i>Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán phần giải phóng mặt bằng</i>	100.470.200
	<i>Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán phần còn lại</i>	698.585.132
5.9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	1.218.461.279
5.10	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu Xây dựng công trình	50.000.000
5.11	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu Xây dựng công trình	50.000.000
5.12	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu tư vấn khảo sát địa hình, địa chất và lập BCNCKT	1.711.064
5.13	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu tư vấn khảo sát địa hình, địa chất và lập BCNCKT	1.711.064
5.14	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu khảo sát, lập TKBVTC - dự toán	7.990.580
5.15	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu khảo sát, lập TKBVTC - dự toán	7.990.580
5.16	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu thẩm tra TKBVTC - dự toán	1.000.000
5.17	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu thẩm tra TKBVTC - dự toán	1.000.000
5.18	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	3.046.153
5.19	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	3.046.153
5.20	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu Đảm bảo an toàn giao thông thủy	2.568.463
5.21	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu Đảm bảo an toàn giao thông thủy	2.568.463
5.22	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu rà phá bom mìn, vật liệu nổ	2.023.241
5.23	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu rà phá bom mìn, vật liệu nổ	2.023.241
5.24	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu bảo hiểm công trình	3.663.636
5.25	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu bảo hiểm công trình	3.663.636
5.26	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu kiểm toán	1.000.000
5.27	Lệ phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu kiểm toán	1.000.000
6	Chi phí dự phòng	130.633.114.000
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	76.936.688.600
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	53.696.425.262
TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)		1.121.300.000.000